tián chōng wù

填充物

noun · filler, stuffing material

Example Sentences

Zhè ge zhěn tou lǐ de tián chōng wù shì yǔ róng
这个枕头里的填充物是羽绒。

The filler in this pillow is down.

Wán jù xióng de tián chōng wù xū yào dìng qī gēng huàn
玩具熊的填充物需要定期更换。

The stuffing in the teddy bear needs to be replaced regularly.

Trace each character, then write the word on your own.

填 填 填 填 填 填 填 填 填 填 填
填 填 填 填 填

充 充 充 充 充 充 充 充 充

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物